

G11 – UNIT 6 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 1

1. người dự thi (n)
2. đọc diễn cảm, ngâm (thơ) (v)
3. người đại diện (n)
4. một cách chính thức (adv)
5. khuyến khích, kích thích (v)
6. hiệp hội, tổ chức (n)
7. cơ hội (n)
8. nhà tài trợ (n)
9. sự hoàn thành (n)
10. quan sát (v)
11. nhà vô địch (n)
12. sự/màn biểu diễn (n)
13. công bố (v)
14. trao thưởng (v)
15. một cách suôn sẻ (adv)
16. giám khảo (n)
17. giải thích (v)
18. thi đấu, cạnh tranh (v)
19. sự tài trợ (n)
20. luật chơi, quy định (n)